

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 51

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.126.140.700.000 đồng theo giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, theo giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 07 năm 2022.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Darren Neale Buckley	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Lee Boon Huat	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Diêu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>				
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>27.870.703.148.954</b>	<b>24.409.547.106.803</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	4.756.769.443.004	1.125.203.259.229
1.1. Tiền	111.1		4.756.769.443.004	1.125.203.259.229
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.1	1.527.166.300.000	512.166.300.000
4. Các khoản cho vay	114	7.2	14.233.648.873.005	15.852.029.688.601
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3	6.364.208.195.632	6.574.505.990.197
7. Các khoản phải thu	117	8	239.823.493.547	192.572.240.815
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		239.823.493.547	192.572.240.815
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		28.718.475.951	10.731.583.159
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		211.105.017.596	181.840.657.656
8. Trả trước cho người bán	118	8	22.512.737.919	6.403.936.795
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	717.412.581.971	139.242.587.519
12. Các khoản phải thu khác	122	8	3.553.264	1.213.818
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>	<b>9</b>	<b>9.157.970.612</b>	<b>7.421.889.829</b>
1. Tạm ứng	131		2.495.514.442	1.243.539.321
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		5.313.697.970	6.178.350.508
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1.348.758.200	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>157.354.925.056</b>	<b>137.708.014.026</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.646.633.521</b>	<b>88.485.615.590</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	81.468.697.622	72.155.697.438
- Nguyên giá	222		115.163.421.040	97.038.507.040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(33.694.723.418)	(24.882.809.602)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.177.935.899	16.329.918.152
- Nguyên giá	228		56.182.347.490	56.182.347.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(42.004.411.591)	(39.852.429.338)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>61.708.291.535</b>	<b>49.222.398.436</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		184.298.800	184.298.800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	20.322.658.267	9.832.770.342
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		18.094.425.350	17.950.844.746
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	23.106.909.118	11.254.484.548
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>28.028.058.074.010</b>	<b>24.547.255.120.829</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>17.837.636.107.601</b>	<b>15.302.010.632.313</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.852.921.944.718</b>	<b>10.818.321.731.258</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	7.064.995.000.000	7.395.460.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		7.064.995.000.000	7.395.460.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	5.827.365.435.759	2.487.570.388.317
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		6.027.237.817	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	261.408.480.187	240.562.773.739
11. Phải trả người lao động	323		83.043.453.396	103.701.109.054
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	147.886.098.789	116.754.152.490
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	19	318.257.930.025	364.846.126.012
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	143.938.308.745	109.427.181.646
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>3.984.714.162.883</b>	<b>4.483.688.901.055</b>
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	15	3.906.406.662.830	4.297.556.921.996
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	19	78.276.946.553	186.101.425.559
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		30.553.500	30.553.500

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>10.190.421.966.409</b>	<b>9.245.244.488.516</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>10.190.421.966.409</b>	<b>9.245.244.488.516</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.126.140.700.000	1.124.246.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.126.140.700.000	1.124.246.800.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		10.716.945.317	(1.965.148.867)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		112.424.680.000	112.424.680.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		112.424.680.000	112.424.680.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		8.828.714.961.092	7.898.113.477.383
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		8.816.112.561.092	7.890.622.613.532
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		12.602.400.000	7.490.863.851
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>10.190.421.966.409</b>	<b>9.245.244.488.516</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>28.028.058.074.010</b>	<b>24.547.255.120.829</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22.1	304.331.930.000	681.587.460.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	22.2	960.000	575.812.880.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	22.3	18.421.900.000	129.406.963.575
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22.4	131.476.003.750.000	122.538.852.643.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		80.038.421.099.000	85.121.752.405.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		181.094.530.000	198.706.260.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		47.077.731.230.000	32.218.738.350.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		3.388.957.130.000	3.536.912.410.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		789.799.761.000	1.462.743.218.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22.5	848.038.600.000	406.579.870.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		785.767.330.000	346.151.610.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		62.271.270.000	60.428.260.000



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
7. Tiền gửi của khách hàng	026	22.6	2.635.366.459.899	4.577.097.273.878
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		2.633.451.368.380	4.575.045.031.535
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.915.091.519	2.052.242.343
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2.633.451.368.380	4.575.045.031.535
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	22.7	2.629.867.448.355	4.514.252.935.435
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.583.920.025	60.792.096.100
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	22.8	1.915.091.519.00	2.052.242.343



Bà Nguyễn Hoàng Ngân  
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

18-07-2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B02a-CTCK

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		326.337.947.801	407.672.157.295	530.320.710.276	700.461.718.135
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.1	23.1	326.337.947.801	407.672.157.295	530.320.710.276	700.461.718.135
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	23.2	6.613.236.638	5.306.919.998	12.519.223.392	8.555.377.534
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23.2	402.690.375.713	184.743.242.263	799.860.796.819	302.902.644.664
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	23.2	27.736.113.684	12.771.084.986	79.676.144.490	36.358.603.376
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		219.467.559.540	201.916.930.937	518.983.517.822	350.869.947.016
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		334.483.002.923	392.100.136.826	950.528.789.010	730.989.874.102
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		11.584.433.874	29.237.582.908	22.042.410.500	41.909.451.224
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		20.041.986.302	54.739.520.549	127.438.589.043	135.299.438.869
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		633.254.710	48.885.394	1.496.524.327	48.885.394
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+09+10+11)</b>	<b>20</b>		<b>1.349.587.911.185</b>	<b>1.288.536.461.156</b>	<b>3.042.866.705.679</b>	<b>2.307.395.940.314</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B01a-CTCK

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		11.541.351.169	19.717.145.069	50.173.553.209	38.062.806.952
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1	23.1	11.541.351.169	19.717.145.069	50.173.553.209	38.062.806.952
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	39.134.676.821	35.814.385.915	94.844.215.852	59.071.998.037
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	3.180.000.000	-	7.950.000.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	11.072.183.574	27.359.132.569	21.794.474.452	38.900.903.278
2.9. Chi phí khác	32	24	159.416.044.341	50.559.292.200	299.059.734.147	72.823.584.075
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+30+31+32)</b>	<b>40</b>		<b>221.164.255.905</b>	<b>136.629.955.753</b>	<b>465.871.977.660</b>	<b>216.809.292.342</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	14.002.400.000	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		4.052.288.039	2.064.907.908	6.088.918.539	3.659.397.515
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)</b>	<b>50</b>		<b>4.052.288.039</b>	<b>2.064.907.908</b>	<b>20.091.318.539</b>	<b>3.659.397.515</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B01a-CTCK

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>26</b>					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		400.000.000		1.400.000.000	400.000.000
4.2. Chi phí lãi vay	52		155.938.392.919	61.728.881.232	322.583.212.567	92.528.203.420
4.5. Chi phí tài chính khác	55		43.206.463.800	3.282.345.675	54.162.215.336	3.282.345.675
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52+55)</b>	<b>60</b>		<b>199.144.856.719</b>	<b>65.411.226.907</b>	<b>378.145.427.903</b>	<b>96.210.549.095</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>27</b>	<b>127.230.515.570</b>	<b>87.771.031.413</b>	<b>236.357.922.148</b>	<b>154.345.216.322</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>806.100.571.030</b>	<b>1.000.789.154.991</b>	<b>1.982.582.696.507</b>	<b>1.843.690.280.070</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
7.1. Thu nhập khác	71		24.964.892.089	10.804.500	24.978.844.589	20.272.318
7.2. Chi phí khác	72			241.081.676	339.660	241.081.677
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>24.964.892.089</b>	<b>(230.277.176)</b>	<b>24.978.504.929</b>	<b>(220.809.359)</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B01a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>831.065.463.119</b>	<b>1.000.558.877.815</b>	<b>2.007.561.201.436</b>	<b>1.843.469.470.711</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		831.065.463.119	1.000.958.877.815	1.994.958.801.436	1.843.869.470.711
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	(400.000.000)	12.602.400.000	(400.000.000)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>165.454.043.574</b>	<b>200.111.775.562</b>	<b>401.512.240.287</b>	<b>368.693.894.141</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	165.454.043.574	200.111.775.562	401.512.240.287	368.693.894.141
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>665.611.419.546</b>	<b>800.447.102.253</b>	<b>1.606.048.961.149</b>	<b>1.474.775.576.570</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
Lãi/lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	301		12.682.094.184	(317.793.440)	12.682.094.184	(317.793.440)
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>400</b>		<b>12.682.094.184</b>	<b>(317.793.440)</b>	<b>12.682.094.184</b>	<b>(317.793.440)</b>



*[Handwritten signature]*

Bà Nguyễn Hoàng Ngân  
Người lập

Bà Nguyễn Thục Anh  
Kế toán Trưởng

18-07-2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		2.007.561.201.436	1.843.469.470.711
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>109.839.691.040</b>	<b>37.032.406.257</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		10.963.896.069	6.257.481.558
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- (Lãi) hoặc (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(12.602.400.000)	400.000.000
- Chi phí lãi vay	06		322.583.212.567	92.528.202.643
- Dự thu tiền lãi	08		(211.105.017.596)	(62.153.277.944)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>2.117.400.892.476</b>	<b>1.880.501.876.968</b>
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.015.000.000.000)	(75.000.000.000)
- (Tăng)/Giảm các khoản cho vay	33		1.618.380.815.596	(4.186.781.256.152)
- (Tăng)/Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		222.836.308.145	(1.240.023.581.066)
- (Tăng)/Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		163.853.764.864	35.746.871.742
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(578.169.994.452)	(98.698.699.325)
- (Tăng) các khoản phải thu khác	39		(1.351.097.646)	(966.196.385)
- (Tăng)/Giảm các tài sản khác	40		(19.213.200.815)	(4.793.291.522)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	42		(9.625.235.387)	(1.711.938.948)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(369.319.038.728)	(336.196.016.802)
- Lãi vay đã trả	44		(129.994.848.751)	(85.598.829.221)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
- Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(11.347.495.111)	12.778.025.429
- Tăng/(Giảm) phải trả người lao động	48		(20.657.655.658)	(43.805.885.468)
- Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		3.200.942.232.436	(99.366.248.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		9.748.062.227.630	6.494.079.464.703
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(9.723.083.722.701)	(6.494.069.964.703)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>5.193.713.951.898</b>	<b>(4.243.905.669.477)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		(18.124.914.000)	(7.348.429.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(18.124.914.000)</b>	<b>(7.348.429.200)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1.893.900.000	-
3. Tiền vay gốc	73		9.537.795.723.317	11.256.291.767.085
3.1. Tiền vay Quý Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		9.537.795.723.317	11.256.291.767.085
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(10.408.265.000.000)	(7.998.588.153.985)
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		(10.408.265.000.000)	(7.998.588.153.985)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(675.447.477.440)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>(1.544.022.854.123)</b>	<b>3.257.703.613.100</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
<b>IV. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>3.631.566.183.775</b>	<b>(993.550.485.577)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>		<b>1.125.203.259.229</b>	<b>1.609.026.026.030</b>
- Tiền	101.1		1.125.203.259.229	1.609.026.026.030
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>4.756.769.443.004</b>	<b>615.475.540.453</b>
- Tiền	103.1		4.756.769.443.004	615.475.540.453



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		177.424.432.550.069	107.039.365.340.722
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(185.209.187.556.217)	(121.110.644.070.723)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		160.353.615.064.179	164.835.243.402.153
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(154.473.245.343.292)	(149.208.793.981.329)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(39.260.620.237)	(27.455.547.799)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		7.046.093.921.448	14.030.770.354.865
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(7.044.178.829.929)	(14.029.218.781.043)
<b>Tặng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(1.941.730.813.979)</b>	<b>1.529.266.716.846</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	30		4.577.097.273.878	2.218.387.855.429
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31		4.577.097.273.878	2.218.387.855.429
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		4.575.045.031.535	2.218.020.327.029
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2.052.242.343	367.528.400

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kì trước
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>		<b>2.635.366.459.899</b>	<b>3.747.654.572.275</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2.635.366.459.899	3.747.654.572.275
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		2.633.451.368.380	3.746.102.998.453
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.915.091.519	1.551.573.822



Bà Nguyễn Hoàng Ngân  
Người lập

18-07-2022



Bà Nguyễn Thục Anh  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương

B04a-CTCK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH VỐN CHỦ SỞ HỮU

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2021	Ngày 30/06/2022
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.124.246.800.000	1.124.246.800.000	1.893.900.000	-	1.124.246.800.000	1.126.140.700.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.124.246.800.000	1.124.246.800.000	1.893.900.000	-	1.124.246.800.000	1.126.140.700.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	112.424.680.000	112.424.680.000	-	-	112.424.680.000	112.424.680.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	112.424.680.000	112.424.680.000	-	-	112.424.680.000	112.424.680.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(1.848.028.294)	(1.965.148.867)	(117.120.573)	-	(1.965.148.867)	10.716.945.317
8. Lợi nhuận chưa phân phối	4.831.982.891.340	7.898.113.477.383	3.066.130.586.043	(682.938.341.291)	7.898.113.477.383	8.828.714.961.092
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	4.831.982.891.340	7.890.622.613.532	3.058.639.722.192	(675.447.477.440)	7.890.622.613.532	8.816.112.561.092
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.490.863.851	7.490.863.851	(7.490.863.851)	7.490.863.851	12.602.400.000
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>	<b>6.179.231.023.046</b>	<b>9.245.244.488.516</b>	<b>3.066.130.586.043</b>	<b>(117.120.573)</b>	<b>9.245.244.488.516</b>	<b>10.190.421.966.409</b>
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	(1.848.028.294)	(1.965.148.867)	-	(117.120.573)	(1.965.148.867)	10.716.945.317
<b>Tổng cộng</b>	<b>(1.848.028.294)</b>	<b>(1.965.148.867)</b>	<b>12.682.094.184</b>	<b>(117.120.573)</b>	<b>(1.965.148.867)</b>	<b>10.716.945.317</b>

*[Signature]*

Bà Nguyễn Hoàng Ngân  
Người lập

18-07-2022

*[Signature]*

Bà Nguyễn Thực Anh  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.126.140.700.000 đồng theo giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D’Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 516 người (31 tháng 12 năm 2021: 459 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

***Quy mô vốn***

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.126.140.700.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 10.190.421.966.409 VND. tổng tài sản là: 28.028.058.074.010 VND

***Mục tiêu đầu tư***

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ✧ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ✧ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ✧ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ✧ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm sản phẩm đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài sản khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

**4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

**4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.8 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" trên báo cáo kết quả hoạt động.

**4.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.10 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.11 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.12 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.13 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.15 Các hợp đồng mua bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.17 Lợi ích của nhân viên**

**4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.17.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Theo Khoản 5, Điều 8, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

**4.17.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

**4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**4.20 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.23 Vốn chủ sở hữu**

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng cho năm tài chính 2022.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**4.24 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kì</b>	<b>Số đầu kì</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	4.756.769.443.004	1.125.203.259.229
	<b>4.756.769.443.004</b>	<b>1.125.203.259.229</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>1.296.848.986</b>	<b>124.260.236.210.022</b>
Cổ phiếu	112.833.194	1.644.645.233.705
Trái phiếu	1.181.477.296	120.453.813.006.317
Chứng khoán khác	2.538.496	2.161.777.970.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>13.665.641.064</b>	<b>365.026.663.971.288</b>
Cổ phiếu	12.920.690.482	336.120.085.968.850
Trái phiếu	277.087.582	28.105.953.754.438
Chứng chỉ quỹ	19.232.300	456.160.128.000
Chứng quyền đảm bảo	448.630.700	344.464.120.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.527.166.300.000	1.527.166.300.000	512.166.300.000	512.166.300.000
	<b>1.527.166.300.000</b>	<b>1.527.166.300.000</b>	<b>512.166.300.000</b>	<b>512.166.300.000</b>

**7.2 Các khoản cho vay**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	13.900.349.175.116	13.900.349.175.116	14.678.714.319.918	14.678.714.319.918
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	333.299.697.889	333.299.697.889	1.173.315.368.683	1.173.315.368.683
	<b>14.233.648.873.005</b>	<b>14.233.648.873.005</b>	<b>15.852.029.688.601</b>	<b>15.852.029.688.601</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.3 Tài sản tài chính AFS**

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	531.972.166	531.972.166	581.484.942	683.113.089
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.080.002.558.661	1.080.002.558.661	650.446.420.848	650.446.420.848
Trái phiếu niêm yết	379.260.404.915	388.274.315.507	1.422.560.366.124	1.419.163.098.307
Trái phiếu chưa niêm yết	4.888.820.182.394	4.888.820.182.394	4.497.863.154.367	4.497.863.154.367
Giá mua - Các tài sản tài chính AFS khác	5.511.000.000	6.579.166.904	5.511.000.000	6.350.203.586
Quý Đầu tư trái phiếu linh hoạt Techcom( TCFF)	5.511.000.000	6.579.166.904	5.511.000.000	6.350.203.586
	<b>11.022.000.000</b>	<b>6.364.208.195.632</b>	<b>6.576.962.426.281</b>	<b>6.574.505.990.197</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>239.823.493.547</b>	<b>192.572.240.815</b>
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	28.718.475.951	10.731.583.159
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	211.105.017.596	181.840.657.656
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>13.776.365.716</i>	<i>8.812.766.981</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>12.045.952.720</i>	<i>24.733.052.805</i>
<i>Lãi từ hoạt động Margin</i>	<i>185.282.699.160</i>	<i>148.294.837.870</i>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>22.512.737.919</b>	<b>6.403.936.795</b>
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>717.412.581.971</b>	<b>139.242.587.519</b>
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	13.469.267.803	19.457.720.241
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	5.746.711.647	8.909.827.798
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	664.128.092.000	107.100.440.000
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	156.010.521	705.599.480
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	33.912.500.000	3.069.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.553.264</b>	<b>1.213.818</b>
	<b><u>979.752.366.701</u></b>	<b><u>338.219.978.947</u></b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	2.495.514.442	1.243.539.321
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.313.697.970	6.178.350.508
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.348.758.200	-
	<b>9.157.970.612</b>	<b>7.421.889.829</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Máy móc thiết bị</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kì	97.038.507.040
Tăng/(giảm) khác	18.124.914.000
Số dư cuối kì	<b>115.163.421.040</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kì	24.882.809.602
Khấu hao trong kì	8.811.913.816
Số dư cuối kì	<b>33.694.723.418</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kì	72.155.697.438
Tại ngày cuối kì	<b>81.468.697.622</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm</b>
	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kì	56.182.347.490
Tăng/(giảm) khác	-
Số dư cuối kì	<b>56.182.347.490</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kì	39.852.429.338
Khấu hao trong kì	2.151.982.253
Số dư cuối kì	<b>42.004.411.591</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kì	16.329.918.152
Tại ngày cuối kì	<b>14.177.935.899</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

B09-CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**23. LÃI LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**23.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL**

Lãi bán từ các tài sản tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 như sau

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
<b>Lãi bán</b>						
1. Cổ phiếu niêm yết	980.200	36.379	35.658.378.000	33.436.938.820	2.221.439.180	1.973.839.996
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	47.723.427	10.372	494.987.384.844	410.443.862.187	84.543.522.657	7.333.725.687
3. Trái phiếu niêm yết	49.216.884	101.441	4.992.585.393.475	4.948.690.623.390	43.894.770.085	43.124.703.232
4. Trái phiếu Chính phủ	25.400.000	104.837	2.662.847.300.000	2.662.264.066.667	583.233.333	-
5. Trái phiếu chưa niêm yết	524.715.521	102.170	53.610.411.236.026	53.213.376.481.007	397.034.755.019	647.234.363.899
6. Chứng chỉ tiền gửi	1.000.000	1.079.164	1.079.163.630.000	1.077.120.640.000	2.042.990.002	795.085.321
	<b>649.036.032</b>		<b>62.875.653.322.345</b>	<b>62.345.332.612.071</b>	<b>530.320.710.276</b>	<b>700.461.718.135</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	11.169.896.821	6.129.915.798
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.152.761.446	3.702.854.544
	<u><b>20.322.658.267</b></u>	<u><b>9.832.770.342</b></u>

**13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10.120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	11.542.028.752	9.689.604.182
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.444.880.366	1.444.880.366
	<u><b>23.106.909.118</b></u>	<u><b>11.254.484.548</b></u>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	31/12/2021	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Singapore branch	1.893.220.000.000	-	7.400.000.000	1.885.820.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.350.000.000.000	1.550.000.000.000	2.900.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	750.000.000.000	550.000.000.000	1.300.000.000.000	-
CTBC Bank Co., Ltd.	685.890.000.000	-	1.665.000.000	684.225.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, Singapore Branch	458.800.000.000	912.500.000.000	912.100.000.000	459.200.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	400.000.000.000	800.000.000.000	1.200.000.000.000	-
Cathay United Bank Co., Ltd.	229.400.000.000	1.400.000.000	230.800.000.000	-
Taiwan Shinkong Commercial Bank Co., Ltd., Hong Kong Branch	114.150.000.000	-	-	114.150.000.000
Ngân hàng CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	114.000.000.000	227.000.000.000	341.000.000.000	-
Taishin International Bank Co., Ltd.	-	3.921.600.000.000	-	3.921.600.000.000
Các ngân hàng khác	900.000.000.000	2.115.300.000.000	3.015.300.000.000	-
	<b>7.395.460.000.000</b>	<b>10.077.800.000.000</b>	<b>10.408.265.000.000</b>	<b>7.064.995.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b>		
TCSCH2123001	-	155.000.000.000
TCSCH2126002	471.681.694.305	472.095.204.207
TCSCH2126003	280.234.131.285	280.551.525.840
TCSCH2123005	301.970.098.700	302.952.434.382
TCSCH2124006	500.206.862.030	500.257.815.548
TCSCH2123007	200.000.000.000	200.000.000.000
TCSCH2124009	369.658.548.192	500.050.820.979
TCSCH2124011	500.165.119.589	500.221.684.016
TCSCH2124012	319.837.177.751	500.091.257.813
TCSCH2123014	435.944.668.773	436.283.252.983
TCSCH2124015	271.128.842.380	-
Trái phiếu phát hành dài hạn khác	255.579.519.826	450.052.926.228
	<b><u>3.906.406.662.830</u></b>	<b><u>4.297.556.921.996</u></b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3.123.380.022	121.382.631.216
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	11.519.166.749	3.524.681.698
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	5.812.722.888.988	2.362.663.075.403
	<b><u>5.827.365.435.759</u></b>	<b><u>2.487.570.388.317</u></b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.977.612.166	11.441.129.717	(16.230.752.098)	1.187.989.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.007.555.594	401.512.240.287	(369.319.038.728)	179.200.757.153
Các loại thuế khác	87.577.605.979	478.529.106.086	(485.086.978.816)	81.019.733.249
- Thuế thu nhập cá nhân	87.328.131.349	469.523.856.604	(476.617.989.182)	80.233.998.771
- Thuế khác	249.474.630	9.005.249.482	(8.468.989.634)	785.734.478
	<b>240.562.773.739</b>	<b>891.482.476.090</b>	<b>(870.636.769.642)</b>	<b>261.408.480.187</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>147.886.098.789</b>	<b>116.754.152.490</b>
Chi phí lãi trái phiếu	87.630.507.149	95.183.031.899
Chi phí lãi vay phải trả	40.539.622.520	11.299.432.954
Chi phí cho hoạt động phòng ngừa rủi ro	-	1.893.470.450
Chi phí phải trả khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán	19.715.969.120	8.378.217.187
	<u><b>147.886.098.789</b></u>	<u><b>116.754.152.490</b></u>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>318.257.930.025</b>	<b>364.846.126.012</b>
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	48.962.352.473	63.279.728.904
Phí đại lý lưu ký	58.337.900	170.118.721
Phí khác	269.237.239.652	301.396.278.387
<b>Dài hạn</b>	<b>76.866.446.553</b>	<b>186.101.425.559</b>
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	30.035.319.366	26.861.219.429
Phí đại lý lưu ký	15.938.643.916	22.097.638.424
Phí khác	30.892.483.272	137.142.567.706
	<u><b>395.124.376.578</b></u>	<u><b>550.947.551.571</b></u>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán	126.247.559.420	87.297.787.647
Kinh phí công đoàn	3.894.120	90.840.910
Các khoản bảo hiểm	101.810.715	1.054.276.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.585.044.490	20.984.276.365
	<u><b>143.938.308.745</b></u>	<u><b>109.427.181.646</b></u>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		Ngày 31/12/2021	Ngày 30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>1. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>6.179.231.023.046</b>	<b>9.245.244.488.516</b>			<b>1.615.433.725.000</b>	<b>(682.938.341.291)</b>	<b>9.247.209.637.383</b>	<b>10.179.705.021.09;</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	1.124.246.800.000	1.124.246.800.000	-	-	1.893.900.000	-	1.124.246.800.000	1.126.140.700.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	19								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	112.424.680.000	112.424.680.000	-	-			112.424.680.000	112.424.680.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19	112.424.680.000	112.424.680.000	-	-			112.424.680.000	112.424.680.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	17	(1.848.028.294)	(1.965.148.667)		(117.120.573)			(1.965.148.667)	10.716.945.31*
8. Lợi nhuận chưa phân phối	19	4.831.982.891.340	7.898.113.477.383	3.066.130.586.043	-	1.613.539.825.000	(682.938.341.291)	7.898.113.477.383	8.828.714.961.09;
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		4.831.982.891.340	7.890.622.613.532	3.058.639.722.192	-	1.600.937.425.000	(675.447.477.440)	7.890.622.613.532	8.816.112.561.09;
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			7.490.863.851	7.490.863.851	-	12.602.400.000	(7.490.863.851)	7.490.863.851	12.602.400.000
		<b>6.179.231.023.046</b>	<b>9.245.244.488.516</b>	<b>3.066.130.586.043</b>	<b>(117.120.573)</b>	<b>1.628.115.819.184</b>	<b>(682.938.341.291)</b>	<b>9.245.244.488.516</b>	<b>10.190.421.966.40;</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**22.1 Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán của CTCK**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	304.331.930.000	681.587.460.000
	<b>304.331.930.000</b>	<b>681.587.460.000</b>

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Loại > hơn 1 năm	304.331.930.000	681.587.460.000
	<b>304.331.930.000</b>	<b>681.587.460.000</b>

**22.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	960.000	575.812.880.000
	<b>960.000</b>	<b>575.812.880.000</b>

**22.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu	18.421.900.000	129.406.963.575
	<b>18.421.900.000</b>	<b>129.406.963.575</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	80.038.421.099.000	85.121.752.405.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	181.094.530.000	198.706.260.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	47.077.731.230.000	32.218.738.350.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.388.957.130.000	3.536.912.410.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	789.799.761.000	1.462.743.218.000
	<u><b>131.476.003.750.000</b></u>	<u><b>122.538.852.643.000</b></u>

**22.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	785.767.330.000	346.151.610.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	62.271.270.000	60.428.260.000
	<u><b>848.038.600.000</b></u>	<u><b>406.579.870.000</b></u>

**22.6 Tiền gửi Nhà đầu tư**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.629.867.448.355	4.514.252.935.435
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.583.920.025	60.792.096.100
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.915.091.519	2.052.242.343
	<u><b>2.635.366.459.899</b></u>	<u><b>4.577.097.273.878</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	2.629.867.448.355	4.514.252.935.435
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	3.583.920.025	60.792.096.100
	<u>2.633.451.368.380</u>	<u>4.575.045.031.535</u>

**22.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải trả hộ trái tức cho nhà đầu tư	1.915.091.519	2.052.242.343
	<u>1.915.091.519</u>	<u>2.052.242.343</u>

**22.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán (Thuyết minh 8)	13.469.267.803	19.457.720.241
Phải trả phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 8)	5.754.311.647	8.909.827.798
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán (Thuyết minh 8)	664.128.092.000	107.100.440.000
Phải thu hoạt động nhận ủy thác (Thuyết minh 8)	156.010.521	705.599.480
Phải thu phí dịch vụ tư vấn (Thuyết minh 8)	33.312.500.000	3.069.000.000
	<u>717.412.581.971</u>	<u>139.242.587.519</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**22.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>14.085.631.874.276</b>	<b>14.827.009.157.788</b>
<b>Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.2)</b>	<b>13.900.349.175.116</b>	<b>14.678.714.319.918</b>
- <i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	13.900.349.175.116	14.678.714.319.918
<b>Phải trả lãi margin (Thuyết minh 8)</b>	<b>185.282.699.160</b>	<b>148.294.837.870</b>
- <i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	185.282.699.160	148.294.837.870
<b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.2)</b>	<b>333.299.697.889</b>	<b>1.173.315.368.683</b>
- <i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	333.299.697.889	1.173.315.368.683
	<b><u>14.418.931.572.165</u></b>	<b><u>16.000.324.526.471</u></b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lỗ bán từ các tài sản tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 như sau:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
<b>Lỗ bán</b>						
1. Cổ phiếu niêm yết	210.600	35.361	6.841.084.568	7.446.994.469	(605.909.901)	(104.273.704)
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3. Trái phiếu	5.097.715	102.257	517.289.605.731	521.277.460.869	(3.987.855.138)	(10.033.210.693)
4. Trái phiếu Chính phủ	20.000.000	103.780	2.074.715.000.000	2.075.603.333.333	(888.333.333)	-
5. Trái phiếu chưa niêm yết	117.725.528	101.986	11.961.650.052.478	12.006.341.507.315	(44.691.454.837)	(27.925.310.196)
6. Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	(12.359.00)
<b>Tổng lãi/ (lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL</b>	<b>143.033.843</b>		<b>14.560.495.742.777</b>	<b>14.610.669.295.986</b>	<b>(50.173.553.209)</b>	<b>(38.062.806.952)</b>
	<b>506.002.189</b>		<b>48.315.140.279.568</b>	<b>47.734.646.016.085</b>	<b>580.494.263.485</b>	<b>662.398.911.183</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**23.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính HTM	12.519.223.392	8.555.377.534
Từ các khoản cho vay và phải thu	799.860.796.819	302.902.644.664
Từ tài sản tài chính AFS	79.676.144.490	36.358.603.376
	<b>892.056.164.701</b>	<b>347.816.625.574</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	94.844.215.852	59.071.998.037
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	7.950.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.794.474.452	38.900.903.278
Chi phí dịch vụ khác	299.059.734.147	72.823.584.075
	<b>415.698.424.451</b>	<b>178.746.485.390</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.002.400.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.088.918.539	3.659.397.515
	<b>20.091.318.539</b>	<b>3.659.397.515</b>

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1.400.000.000	400.000.000
Chi phí lãi vay	322.583.212.567	92.528.203.420
- Chi phí lãi trái phiếu	161.456.417.517	18.558.007.354
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	161.126.795.050	73.970.196.066
Chi phí tài chính khác	54.162.215.336	3.282.345.675
	<b>378.145.427.903</b>	<b>96.210.549.095</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	165.426.380.251	110.891.192.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.963.896.069	6.257.481.558
Chi phí thuê, phí và lệ phí	5.406.919.510	2.506.285.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.092.938.592	31.894.166.814
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	2.021.547.002	1.335.832.704
Chi phí khác	2.446.240.724	1.460.256.816
	<b>236.357.922.148</b>	<b>154.345.216.322</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>2.007.561.201.436</b>	<b>1.843.469.470.711</b>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.007.561.201.436</b>	<b>1.843.469.470.711</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	401.512.240.287	368.693.894.142
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>401.512.240.287</b>	<b>368.693.894.142</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	147.007.555.594	172.747.660.143
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(369.319.038.728)	(336.196.016.802)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>179.200.757.153</b>	<b>205.245.537.483</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Ngân hàng	Doanh thu lãi tiền gửi	1.402.912.860	787.723.144
TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Doanh thu hoạt động chứng khoán	2.157.460.764	126.245.208
	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	9.000.000.000	3.000.000.000
	Chi phí thuê văn phòng	13.251.374.928	11.722.900.581
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	72.055.230.999	86.962.352.087
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	6.961.430	513.736

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tại ngày kết thúc, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	4.673.833.411.117	5.147.430.026.543
	Phải trả khác	(4.101.623.989)	(1.893.470.450)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.079.780.250	13.474.131.325



Bà Nguyễn Hoàng Ngân  
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Liên  
Tổng Giám đốc

18-07-2022

